TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH TRÌ** THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **567/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20/12/2024
V/v ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Võ Văn Định**.

Ông **Nguyễn Anh Đức**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Hằng** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Cường** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 11 và 20 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 427/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 427/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2024/ QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **N.T.H**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi thường trú: Bản T, xã T, huyện P, tỉnh Sơn La.

Bị đơn: Bà **N.T.N**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi thường trú: Bản T, xã T, huyện P, tỉnh Sơn La, Hiện sinh sống tại: Số nhà .., ngõ .. đầu làng, thôn P, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 11/10/2024, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là ông **N.T.H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N xây dựng gia đình năm 1980, không đăng ký kết hôn. Sau khi xây dựng gia đình, ông bà chung sống với nhau tại nhà

riêng của ông. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2003, nguyên nhân do điều kiện kinh tế khó khăn kéo dài. Năm 2015, bà N theo con gái út đến ở tại thành phố Hà Nội. Nay ông xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Về con chung: Ông và bà N có 03 con chung là chị N.T.T1, sinh năm 1981, chị N.T.N1, sinh năm 1984 và chị N.T.T2, sinh năm 1990, đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông và bà N có 01 nhà chung là nhà 03 gian bằng gỗ, đã được cấp sổ đỏ đứng tên ông. Ông và bà N đã thỏa thuận chia nhà đất và xây tường bao ngăn cách từ năm 2019. Do ông bà đã tự thỏa thuận được, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông và bà N có khoản nợ tại Ngân hàng chính sách nhưng ông đã trả xong vào năm 2021.

Tại Bản tự khai ngày 28/10/2024, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn là bà **N.T.N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N.T.H kết hôn với nhau từ tháng 4/1980 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Sơn La, hiện Giấy đăng ký kết hôn đã bị thất lạc. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận. Đến năm 2018, mâu thuẫn phát sinh do ông H ngoại tình và đưa bà Nguyễn Thị Hoạt đến ở chung như vợ chồng tại nhà của ông bà. Ông H thường xuyên đánh đập, chửi bới lăng mạ, thậm chí hai người còn quan hệ tình dục giữa ban ngày trước mặt bà ngay tại giường ngủ của vợ chồng bà. Bà phải bỏ nhà đi ở nhờ nơi trọ của con gái tại thôn P, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội hoặc đi ở nhờ nhà các con gái, mỗi nhà ở một thời gian, không có nơi ở cố định. Nếu bà về nhà, thì ông H tiếp tục dọa đánh đập, xua đuổi, chửi bới. Nay ông H xin ly hôn, tình cảm giữa hai người không còn, nên bà đồng ý ly hôn. Về con chung: Bà và ông H có 03 con chung là chị N.T.T1, sinh năm 1981, chị N.T.N1, sinh năm 1984 và chị N.T.T2, sinh năm 1990, đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung: Bà và ông H có các tài sản chung gồm: 188m^2 đất ở tại bản T, xã T, huyện P, tỉnh Sơn La và một số tài sản khác. Bà và ông H tự thỏa thuận phân chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông H không rút đơn xin ly hôn, bà N đồng ý ly hôn. Các đương sự đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để tự thỏa thuận phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, hết thời gian tạm ngừng phiên tòa, hai bên không thỏa thuận được và không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong vụ án này. Ông H khai ông được phân công công tác tại lâm trường ở huyện P, tỉnh Sơn La từ năm 1978. Đến năm 1980, qua giới thiệu của Chủ nhiệm Hợp tác xã T, ông quen biết, tìm

hiểu bà N. Sau đó, hai bên tổ chức lễ cưới, được gia đình bà N chấp nhận, còn gia đình của ông ở xa, đi lại khó khăn, nên sau này ông mới thông báo. Quá trình chung sống, ông bà chưa bao giờ đi đăng ký kết hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn ly hôn của ông H, giải quyết cho ông H được ly hôn bà N. Về con chung: Ông H và bà N có 03 con chung là chị N.T.T1, chị N.T.N1 và chị N.T.T2, đều đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con, nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Ông H, bà N không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Về án phí: Ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông N.T.H khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn đối với bà N.T.N, thường trú tại bản T, xã T, huyện P, tỉnh Sơn La, hiện sinh sống tại số nhà .., ngõ .. đầu làng, thôn P, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1980, ông H và bà N tổ chức lễ cưới, được gia đình bà N chấp nhận, hàng xóm tại nơi cư trú chứng kiến và sau đó thực sự có chung sống với nhau. Trong những năm tiếp theo, ông H, bà N đã cùng nhau xây dựng gia đình và có 03 con chung. Bà N khai có đăng ký kết hôn nhưng bị thất lạc, ông H khai chưa bao giờ đi đăng ký kết hôn. Tại Giấy xác nhận số 08/XN-UBND ngày 07/10/2019, Uỷ ban nhân dân xã T xác nhận ông H, bà N sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và chưa đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T từ ngày 04/01/1987 đến ngày 07/10/2019. Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa ông H và bà N được xác lập từ năm 1980. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/ 2000/QH10 ngày 06/9/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án xác định quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà N là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018, bà N đến ở với các con gái. Năm

2019, ông H nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La nhưng sau đó ông H rút đơn, nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Ngày 14/9/2022, ông H và bà N.T.H1 được Uỷ ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2023/QĐST-DS ngày 13/01/2023, Tòa án nhân dân huyện P đã hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông H và bà H1. Tháng 7/2024, ông H nộp đơn xin ly hôn bà N tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì. Ngày 20/9/2024, ông H bị Uỷ ban nhân dân xã T xử phạt vi phạm hành chính 3.000.000 đồng về hành vi đang có vợ mà chung sống như vợ chồng với người khác. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông H và bà N đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N đồng ý ly hôn ông H. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án chấp nhận đơn ly hôn của ông H, xử cho ông H được ly hôn bà N.

[4] Về con chung: Ông H và bà N xác nhận có 03 con chung là chị N.T.T1, sinh năm 1981, chị N.T.N1, sinh năm 1984 và chị N.T.T2, sinh năm 1990, đều đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản, nhà ở, quyền sử dụng đất chung: Ông H và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông H, bà N không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N.T.H đối với bà N.T.N. Ông H được ly hôn bà N.

2. Về con chung: Ông N.T.H và bà N.T.N có 03 con chung là chị N.T.T1, sinh năm 1981, chị N.T.N1, sinh năm 1984 và chị N.T.T2, sinh năm 1990 đều đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản, nhà ở, quyền sử dụng đất chung: Ông N.T.H và bà N.T.N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông N.T.H, bà N.T.N không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Ông N.T.H được miễn 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Ông N.T.H, bà N.T.N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam